

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆA ĐÔNG NAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 – 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.071.410.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ không trăm bảy mươi một triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Chi nhánh

| <i>Tên chi nhánh</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Hạch toán kế toán</i> |
|---|---|--|
| Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội | Phòng 501A – Tòa nhà Thăng Long Ford – 105 Láng Hạ - Hà Nội | Hạch toán kế toán, quyết toán thuế độc lập |

Công ty con:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|---|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam | 99,33% | 99,33% |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | A6 – A7 Khu dân cư Kênh Bàu – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận | 53,7% | 53,7% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An | Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An | 65% | 65% |

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm 2015

1. Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thực hiện tăng vốn từ 34.276.370.000 đồng lên 67.865.830.000 đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2012 và 2013 với tỷ lệ 10% và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 100:98. Toàn bộ số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung ngày 26/03/2015.

Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 04 tháng 04 năm 2015, Công ty đã phát hành bổ sung 1.085.558 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ là 16%. Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 14/07/2015 và được chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu này ngày 14/08/2015.

Công ty cũng đã thực hiện việc phát hành riêng lẻ cho đối tác 5.635.000 cổ phần với giá 13.000 đồng/cp theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Đến ngày 15/07/2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và đã có báo cáo kết quả phát hành lên Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 17/07/2015. Cổ phiếu đã được niêm yết bổ sung và giao dịch từ ngày 23/11/2015.

Vốn điều lệ sau đợt phát hành là 135.071.410.000 đồng.

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Trong năm 2015, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp lên 53,7% thông qua việc mua lại phần vốn của các cổ đông khác. Công ty Cổ phần Bình Hiệp là công ty kinh doanh nước sạch, cung cấp nước cho khu vực thị xã Phan Thiết và Mũi Né. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp tại thời điểm 31/12/2015 là 56,5 tỷ đồng. Trong những năm qua, Công ty Cổ phần Bình Hiệp có kết quả kinh doanh rất tốt, đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao.
3. Theo nghị quyết số 303/2015/NQ-DNP ngày 30/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai dự kiến góp 95.000.000.000 (Chín mươi lăm tỷ đồng) tương ứng 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP – Long An hoạt động trong ngành nghề cung cấp nước sạch tại địa bàn tỉnh Long An. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thực hiện góp vốn 10.100.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Hữu Chuyền | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Lưu Thủy | Thành viên |
| Ông Ngô Đức Vũ | Thành viên |
| Ông Phạm Huy Cương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Ngô Đức Vũ | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Mai Hữu Đạt | Trưởng ban |
| Ông Phùng Quang Việt | Thành viên |
| Ông Trịnh Kiên | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Số: 1209/2016/BC.KTTC-AVA/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

**Lưu Quốc Thái**

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2014-126-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Mai Lan

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1425-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 443.912.283.371 | 307.082.811.902 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 103.274.039.329 | 7.084.793.638 |
| 1. Tiền | 111 | | 84.240.705.995 | 7.084.793.638 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19.033.333.334 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 20.468.270.709 | 9.370.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 6.000.000.000 | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 14.468.270.709 | 9.370.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 218.648.884.477 | 202.915.600.851 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 183.734.074.886 | 165.516.829.078 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 42.418.653.348 | 4.912.877.821 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ HFXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.04 | 14.066.381.637 | 39.401.142.210 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | V.06 | (21.570.225.394) | (7.115.441.709) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | | 200.193.451 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 98.499.166.644 | 87.181.863.803 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 100.845.966.557 | 90.310.423.782 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.346.799.913) | (3.128.559.979) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.021.922.212 | 530.553.610 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 358.740.561 | 530.553.610 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.996.565.943 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 666.615.708 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 192.055.139.997 | 93.113.712.577 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.554.542.402 | 1.911.461.918 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 3.554.542.402 | 1.911.461.918 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 73.353.782.427 | 65.449.937.092 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 49.769.304.918 | 41.620.393.501 |
| - Nguyên giá | 222 | | 141.652.766.034 | 117.178.535.459 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (91.883.461.116) | (75.558.141.958) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 20.880.956.842 | 21.068.501.212 |
| - Nguyên giá | 225 | | 24.784.924.148 | 27.611.085.260 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | (3.903.967.306) | (6.542.584.048) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 2.703.520.667 | 2.761.042.379 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.818.564.091 | 2.818.564.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (115.043.424) | (57.521.712) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 913.034.521 | 286.253.796 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 913.034.521 | 286.253.796 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 110.226.787.354 | 24.694.600.354 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 106.932.187.354 | 16.043.710.354 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.294.600.000 | 8.650.890.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.006.993.293 | 771.459.417 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 4.006.993.293 | 771.459.417 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 635.967.423.368 | 400.196.524.479 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 441.625.644.003 | 296.387.961.266 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 434.685.180.176 | 287.655.410.623 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 43.791.918.045 | 21.464.430.519 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 7.108.822.780 | 5.069.140.511 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 1.352.072.824 | 12.941.584.452 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.309.790.331 | 4.637.144.847 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 988.454.315 | 268.326.022 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 2.733.078.939 | 4.499.578.109 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 371.342.354.961 | 238.796.140.827 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.058.687.981 | (20.934.664) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.940.463.827 | 8.732.550.643 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 6.940.463.827 | 8.732.550.643 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 194.341.779.365 | 103.808.563.213 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 194.341.779.365 | 103.808.563.213 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 135.071.410.000 | 34.276.370.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 135.071.410.000 | 34.276.370.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.905.000.000 | 26.517.339.735 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (342.000) | (342.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 25.035.140.292 | 18.543.696.104 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 17.330.571.073 | 24.471.499.374 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 370.516.180 | 24.471.499.374 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 16.960.054.893 | |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 635.967.423.368 | 400.196.524.479 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 863.973.627.014 | 598.902.653.716 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.02 | 1.136.633.597 | 2.240.763.630 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 862.836.993.417 | 596.661.890.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 758.100.431.191 | 519.636.439.232 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 104.736.562.226 | 77.025.450.854 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 3.940.231.170 | 424.971.651 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 28.279.260.207 | 14.414.669.848 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 19.244.768.591 | 10.713.447.453 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 18.664.959.971 | 12.419.695.013 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 41.641.739.190 | 21.640.360.019 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20.090.834.028 | 28.975.697.625 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 3.519.254.001 | 440.440.613 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 1.520.072.318 | 2.468.286.926 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.999.181.683 | (2.027.846.313) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 22.090.015.711 | 26.947.851.312 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 5.129.960.818 | 5.767.064.543 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 16.960.054.893 | 21.180.786.769 |



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.090.015.711 | 26.947.851.312 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 51.736.242.311 | 30.219.306.036 |
| + Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT | 02 | | 13.777.807.913 | 13.209.666.221 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | | 13.673.023.619 | 4.967.325.085 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 6.713.114.020 | 1.100.987.146 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | | (1.672.471.832) | 227.880.131 |
| + Chi phí lãi vay | 06 | | 19.244.768.591 | 10.713.447.453 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 73.826.258.022 | 57.167.157.348 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (20.104.880.332) | (94.735.225.991) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.317.302.841) | (26.283.421.743) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 6.242.748.791 | 1.900.679.258 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.063.720.827) | (241.292.973) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (18.256.314.276) | (10.533.126.214) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (9.116.762.457) | (3.664.623.810) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (692.268.186) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 17.517.757.894 | (76.389.854.125) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (16.009.923.744) | (9.082.806.413) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 523.272.727 | 775.509.090 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (87.198.270.709) | (9.370.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 77.100.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (88.468.187.000) | (8.650.890.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.936.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.503.332.118 | 11.873.451 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (110.613.776.608) | (26.316.313.872) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 73.255.000.000 | 223.947.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 789.103.667.596 | 531.824.814.649 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (663.502.364.865) | (421.423.964.208) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | (9.594.633.749) | (7.257.859.440) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 189.261.668.982 | 103.366.938.001 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 96.165.650.268 | 660.770.004 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.084.793.638 | 6.426.720.239 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 23.595.423 | (2.696.605) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 103.274.039.329 | 7.084.793.638 |



Ngô Đức Vũ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.071.410.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ không trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất các loại ống, phụ kiện ngành nước và bao bì nilon xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo được đánh giá lại số dư theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |
| - Tài sản thuê tài chính | 5 - 12 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**11.1 Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.
- + Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ 2010 đến 2013, Công ty chịu thuế suất hiện hành và miễn thuế 02 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp tính cho thời gian còn lại từ năm 2015 theo hướng dẫn tại điều 13 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
- + Thu nhập từ đầu tư tài sản kể từ 2014, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

15. Công cụ tài chính***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày******Tài sản tài chính:***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 4.472.695.709 | 117.891.440 |
| Tiền gửi ngân hàng (a) | 79.768.010.286 | 6.966.902.198 |
| Các khoản tương đương tiền (b) | 19.033.333.334 | - |
| Cộng | 103.274.039.329 | 7.084.793.638 |
| (a) Số dư Tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm khoản tiền trong tài khoản chứng khoán mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect với số dư là 70.036.701.437 đồng | | |
| (b) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng | | |
| 2 . Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 01) | | |
| 3 . Phải thu khách hàng | | |
| <i>a> Phải thu khách hàng ngắn hạn</i> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Comcoplast | 6.872.159.622 | 4.261.293.186 |
| Công ty xây lắp 559 | 2.071.438.127 | 3.569.870.837 |
| Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước | 1.005.280.100 | 2.932.428.580 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đại Việt | - | 3.834.638.599 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung | 5.673.696.282 | 8.920.064.672 |
| Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12 (Viwasecn 12) | 3.607.918.195 | 2.871.188.050 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước | 455.738.117 | 24.690.596.391 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 1.453.124.736 | 1.289.125.860 |
| Công ty TNHH Đan Vi | 6.532.968.367 | 1.588.954.158 |
| Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Công Chánh | 7.120.844.766 | 6.729.926.934 |
| Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T | 7.988.296.262 | 4.171.700.600 |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang | 11.156.080.299 | 2.477.052.237 |
| Công ty TNHH Trung Đô | - | 8.156.745.485 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế | 2.784.028.214 | 1.378.166.680 |
| Công ty TNHH Thiện Vũ | 9.153.294.994 | 4.214.817.624 |
| Công ty TNHH Xây dựng Phú Đông Thành | 2.614.344.404 | 2.549.121.004 |
| Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN | 5.587.696.647 | 358.630.351 |
| Chi nhánh công ty CPĐT và xây dựng số 4 - Xí Nghiệp tư vấn và Xây Dựng | 439.612.349 | 3.592.062.364 |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN) | 243.980.359 | - |
| Công ty cổ phần xây dựng số 5 | 21.401.610.384 | 28.561.995.539 |
| Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị - Cty CP Xây Dựng số 5 | 7.232.971.118 | - |
| Sphere Germany GMBH | 1.766.752.365 | 612.569.788 |
| Sphere Nederland B.V | 3.061.805.534 | 2.772.157.551 |
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn-TNHH MTV | 3.238.237.572 | 3.350.796.594 |
| Các đối tượng khác | 72.272.196.073 | 42.632.925.994 |
| Cộng | 183.734.074.886 | 165.516.829.078 |
| <i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 5.673.696.282 | 8.920.064.672 |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | - | 3.237.916 |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN) | 243.980.359 | - |
| Cộng | 5.917.676.641 | 8.923.302.588 |

4 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 68.000.000 | | 136.527.382 | |
| Tạm ứng | 12.344.898.857 | | 7.415.990.362 | |
| Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính | 961.159.504 | | 886.617.473 | |
| Thuế GTGT chưa kê khai | 29.808.280 | | 29.808.280 | |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 105.276.570 | | 86.493.565 | |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính | 257.125.426 | | 116.636.164 | |
| Phải thu cho vay vốn | - | | 29.709.068.984 | |
| Phải thu khác | 300.113.000 | | 1.020.000.000 | |
| Cộng | 14.066.381.637 | | 39.401.142.210 | |

b> Dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 3.554.542.402 | | 1.911.461.918 | |
| Cộng | 3.554.542.402 | - | 1.911.461.918 | - |

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tài sản khác | | | | 200.193.451 |
| Cộng | | - | | 200.193.451 |

6 . Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn | | | | |
| Phải thu khách hàng | 34.313.362.278 | 12.743.136.884 | 9.395.125.182 | 2.279.683.473 |
| <i>Nợ khó đòi trích lập 100%</i> | 9.650.422.935 | - | 6.138.433.650 | - |
| <i>Quá hạn trích 50%</i> | 22.604.603.280 | 11.302.301.640 | | |
| <i>Quá hạn trích 30%</i> | 2.058.336.063 | 1.440.835.244 | 3.256.691.532 | 2.279.683.473 |
| Cộng | 34.313.362.278 | 12.743.136.884 | 9.395.125.182 | 2.279.683.473 |

| 7 . Hàng tồn kho | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | | - | 4.774.613.580 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.785.836.616 | | 31.665.979.725 | |
| Công cụ, dụng cụ | | - | 396.380.641 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.001.638.213 | (2.346.799.913) | 4.000.622.432 | (2.346.799.913) |
| Thành phẩm | 23.281.378.876 | | 31.799.877.729 | (781.760.066) |
| Hàng hóa | 9.349.791.166 | | 8.527.691.602 | |
| Hàng gửi đi bán | 4.427.321.686 | | 9.145.258.073 | |
| Cộng | 100.845.966.557 | (2.346.799.913) | 90.310.423.782 | (3.128.559.979) |

8 . Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 913.034.521 | 286.253.796 |
| Xây dựng cơ bản | | |
| <i>Máy móc đang lắp đặt</i> | <i>913.034.521</i> | <i>188.820.984</i> |
| <i>Các công trình khác</i> | | <i>97.432.812</i> |
| Cộng | 913.034.521 | 286.253.796 |

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.457.096.709 | 92.902.776.447 | 3.465.318.621 | 2.353.343.682 | 117.178.535.459 |
| Số tăng trong kỳ | 1.498.773.776 | 15.088.481.319 | 7.922.370.907 | 517.477.300 | 25.027.103.302 |
| - <i>Mua trong năm</i> | | <i>5.158.267.240</i> | <i>7.922.370.907</i> | <i>517.477.300</i> | <i>13.598.115.447</i> |
| - <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i> | <i>1.498.773.776</i> | | | | <i>1.498.773.776</i> |
| - <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i> | | <i>9.930.214.079</i> | | | <i>9.930.214.079</i> |
| Số giảm trong kỳ | - | 552.872.727 | - | - | 552.872.727 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | <i>523.272.727</i> | | | <i>523.272.727</i> |
| - <i>Giảm khác</i> | | <i>29.600.000</i> | | | <i>29.600.000</i> |
| Số dư cuối kỳ | 19.955.870.485 | 107.438.385.039 | 11.387.689.528 | 2.870.820.982 | 141.652.766.034 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.927.482.564 | 60.076.097.396 | 1.842.427.707 | 1.712.134.291 | 75.558.141.958 |
| Số tăng trong kỳ | 1.673.974.555 | 13.853.446.638 | 682.242.040 | 149.239.710 | 16.358.902.943 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>1.673.974.555</i> | <i>7.617.582.201</i> | <i>682.242.040</i> | <i>149.239.710</i> | <i>10.123.038.506</i> |
| - <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i> | | <i>6.235.864.437</i> | | | <i>6.235.864.437</i> |
| Số giảm trong kỳ | - | 33.583.785 | - | - | 33.583.785 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | <i>28.650.452</i> | | | <i>28.650.452</i> |
| - <i>Giảm khác</i> | | <i>4.933.333</i> | | | <i>4.933.333</i> |
| Số dư cuối kỳ | 13.601.457.119 | 73.895.960.249 | 2.524.669.747 | 1.861.374.001 | 91.883.461.116 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.529.614.145 | 32.826.679.051 | 1.622.890.914 | 641.209.391 | 41.620.393.501 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.354.413.366 | 33.542.424.790 | 8.863.019.781 | 1.009.446.981 | 49.769.304.918 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay 29.047.996.210
 Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 47.374.030.818

10 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đ

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 27.611.085.260 | | | 27.611.085.260 |
| Số tăng trong kỳ | | 7.071.696.167 | | | 7.071.696.167 |
| - Thuê tài chính trong năm | | 7.071.696.167 | | | 7.071.696.167 |
| Số giảm trong kỳ | | 9.897.857.279 | | | 9.897.857.279 |
| - Mua TSCĐ thuê TC | | 9.897.857.279 | | | 9.897.857.279 |
| Số dư cuối kỳ | | 24.784.924.148 | | | 24.784.924.148 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 6.542.584.048 | | | 6.542.584.048 |
| Số tăng trong kỳ | | 3.597.247.695 | | | 3.597.247.695 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 3.597.247.695 | | | 3.597.247.695 |
| Số giảm trong kỳ | | 6.235.864.437 | | | 6.235.864.437 |
| - Mua TSCĐ thuê TC | | 6.235.864.437 | | | 6.235.864.437 |
| Số dư cuối kỳ | | 3.903.967.306 | | | 3.903.967.306 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | 21.068.501.212 | | | 21.068.501.212 |
| Tại ngày cuối kỳ | | 20.880.956.842 | | | 20.880.956.842 |

Tiền mua lại TSCĐ thuê tài chính phát sinh thêm được ghi nhận là tăng nguyên giá TSCĐ trong năm

32.356.800 đồng

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, Bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.818.564.091 | | | | 2.818.564.091 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.818.564.091 | | | | 2.818.564.091 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 57.521.712 | | | | 57.521.712 |
| Số tăng trong kỳ | 57.521.712 | | | | 57.521.712 |
| - Khấu hao trong kỳ | 57.521.712 | | | | 57.521.712 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 115.043.424 | | | | 115.043.424 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.761.042.379 | | | | 2.761.042.379 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.703.520.667 | | | | 2.703.520.667 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 12 . Chi phí trả trước dài hạn | | |
| <i>a> Ngắn hạn</i> | 358.740.561 | 530.553.610 |
| Các khoản khác | 358.740.561 | 530.553.610 |
| <i>b> Dài hạn</i> | 4.006.993.293 | 771.459.417 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.471.774.622 | 113.888.858 |
| Các khoản khác | 2.535.218.671 | 657.570.559 |
| Cộng | 4.365.733.854 | 1.302.013.027 |

13 . Vay và nợ thuê (tài chính) (Phụ lục số 02)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14 . Phải trả người bán | | | | |
| <i>a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 23.814.025.517 | 23.814.025.517 | 3.467.326.110 | 3.467.326.110 |
| Công ty TNHH SX Kinh doanh XNK Nghi Long | 110.880.000 | 110.880.000 | 1.157.992.000 | 1.157.992.000 |
| Công ty TNHH Mỹ thuật Phương đông | 845.915.537 | 845.915.537 | 584.542.600 | 584.542.600 |
| Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất Phú Mỹ | 3.753.750.000 | 3.753.750.000 | 2.385.900.000 | 2.385.900.000 |
| Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung | 1.020.893.819 | 1.020.893.819 | 360.300.485 | 360.300.485 |
| Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa | 430.210.000 | 430.210.000 | 945.418.701 | 945.418.701 |
| Sabic Asia Pacific Pte Ltd | | | | 0 |
| Phải trả đối tượng khác | 13.816.243.172 | 13.816.243.172 | 12.562.950.623 | 12.562.950.623 |
| Cộng | 43.791.918.045 | 43.791.918.045 | 21.464.430.519 | 21.464.430.519 |

Trong đó, phải trả người bán là các bên có liên quan

| | | | | |
|--|----------------|----------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 23.814.025.517 | 23.814.025.517 | 3.467.326.110 | 3.467.326.110 |
|--|----------------|----------------|---------------|---------------|

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| 15 . Người mua trả tiền trước | | |
| <i>a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | |
| Công ty CP Cấp nước Nhà Bè | 307.070.070 | 178.854.070 |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D | 458.011.110 | 108.011.110 |
| Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Bình Dương | 316.993.600 | 316.993.600 |
| Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hoàn Vũ | 204.611.000 | 204.611.000 |
| Công ty TNHH SX XD TM DV Nhật Minh | 661.527.720 | 661.527.720 |
| Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành | 994.550.302 | - |
| Công ty Cổ phần Kiến Á | - | 799.239.960 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tân Vạn Phú. | 1.500.000.000 | - |
| ABENA A/S | 358.304.380 | - |
| Trần Tấn Thành | 165.000.000 | 165.000.000 |
| Wacoku Martial Art Co., LTD | 61.637.973 | 262.879.654 |
| Các đối tượng khác | 2.081.116.625 | 2.372.023.397 |
| Cộng | 7.108.822.780 | 5.069.140.511 |

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 7.088.437.379 | 312.074.498 | 7.400.511.877 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 50.477.648 | 190.334.589 | 178.144.271 | 62.667.966 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.215.524.340 | 5.129.960.818 | 9.116.762.457 | 1.228.722.701 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 587.145.085 | 187.660.196 | 714.123.124 | 60.682.157 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 151.605.783 | 151.605.783 | - |
| Cộng | 12.941.584.452 | 5.974.635.884 | 17.564.147.512 | 1.352.072.824 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b> Phải thu

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--------------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | 20.318.595.842 | 20.985.211.550 | 666.615.708 |
| Cộng | - | 20.318.595.842 | 20.985.211.550 | 666.615.708 |

17 . Chi phí phải trả

a> Ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 988.454.315 | |
| Chi phí khác | | 268.326.022 |
| Cộng | 988.454.315 | 268.326.022 |

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 181.028.851 |
| Kinh phí công đoàn | 341.889.710 | 124.846.969 |
| Bảo hiểm xã hội | 318.854.379 | 191.269.713 |
| Bảo hiểm y tế | 45.689.503 | 37.109.385 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 19.933.528 | 16.493.060 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.793.000 | 1.474.678.670 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.003.918.819 | 2.474.151.461 |
| <i>Phải trả thù lao HĐQT & BKS</i> | - | 998.288.440 |
| <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai nhưng chưa kết chuyển</i> | 666.615.708 | |
| <i>Phải trả khác</i> | 1.337.303.111 | 1.475.863.021 |
| Cộng | 2.733.078.939 | 4.499.578.109 |

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các đối tượng khác | 135.071.410.000 | 34.276.370.000 |
| Cộng | 135.071.410.000 | 34.276.370.000 |

| 19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận. | Năm nay | Năm trước | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | - | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 34.276.370.000 | 34.276.370.000 | | |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 100.795.040.000 | - | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | - | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 135.071.410.000 | 34.276.370.000 | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu | 17.710.830.000 | | | |
| 19.4. Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.507.141 | 3.427.637 | | |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ | 13.507.141 | 3.427.637 | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.507.141</i> | <i>3.427.637</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 10 | 10 | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10</i> | <i>10</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.507.131 | 3.427.627 | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.507.131</i> | <i>3.427.627</i> | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 | | |
| 19.5. Cổ tức | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | 6.855.250.000 | | |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | | <i>6.855.250.000</i> | | |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - | | |
| 19.6. Các quỹ | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 25.035.140.292 | 18.543.696.104 | | |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
| Cộng | 25.035.140.292 | 18.543.696.104 | | |
| 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | | | |
| a> Tài sản thuê ngoài | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn | 9.168.746.355 | 8.979.225.636 | | |
| - <i>Trên 5 năm (*)</i> | <i>9.168.746.355</i> | <i>8.979.225.636</i> | | |
| <p>(*) Công ty thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 trong thời hạn 50 năm kể từ 1/7/2001 đến 12/4/2051 với giá trị thuê là 11.575,08 USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 là 408.407,41 USD tương ứng giá trị là 9.168.746.355 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD. Số phải trả tại 01/01/2015 là 419.982,49 USD được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.</p> | | | | |
| b> Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Nguyên tệ | Quy đổi | Nguyên tệ | Quy đổi |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 101.083,64 | 2.269.327.724 | 145.657,37 | 3.094.640.099 |
| Tiền gửi ngân hàng EUR | 369,60 | 8.836.485 | 380,52 | 8.084.528 |
| Cộng | | 2.278.164.209 | | 3.102.724.627 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>a> Doanh thu</i> | | |
| Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa | 863.836.918.485 | 598.902.653.716 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 136.708.529 | |
| Cộng | 863.973.627.014 | 598.902.653.716 |
| <i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 89.052.526.211 | 60.847.744.815 |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | 128.385.380 | 620.390.370 |
| Cộng | 89.180.911.591 | 61.468.135.185 |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thương mại | 16.152.724 | 121.768.148 |
| Giảm giá hàng bán | 826.009.899 | 1.181.818.182 |
| Hàng bán bị trả lại | 294.470.974 | 937.177.300 |
| Cộng | 1.136.633.597 | 2.240.763.630 |
| 3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa | 862.700.284.888 | 596.661.890.086 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 136.708.529 | 0 |
| Cộng | 862.836.993.417 | 596.661.890.086 |
| 4 . Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa | 758.882.191.257 | 516.507.879.253 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (781.760.066) | 3.128.559.979 |
| Cộng | 758.100.431.191 | 519.636.439.232 |
| 5 . Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.610.944.668 | 128.509.615 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 32.876.712 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.296.409.790 | 296.462.036 |
| Cộng | 3.940.231.170 | 424.971.651 |

| 6 . Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 19.244.768.591 | 10.713.447.453 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9.009.523.810 | 3.700.207.255 |
| Chi phí tài chính khác | 24.967.806 | 1.015.140 |
| Cộng | 28.279.260.207 | 14.414.669.848 |
| | | |
| 7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
| a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 1.199.191.713 | 1.052.768.997 |
| Chi phí khấu hao | 541.409.379 | 59.915.141 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí vận chuyển, xuất khẩu) | 15.233.001.786 | 10.407.608.898 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.691.357.093 | 899.401.977 |
| Cộng | 18.664.959.971 | 12.419.695.013 |
| b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 15.040.289.256 | 9.665.971.258 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 351.803.298 | 444.689.212 |
| Chi phí khấu hao | 674.240.094 | 578.234.090 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.261.261.790 | 1.359.596.244 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 14.454.783.685 | 1.838.765.106 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.859.361.067 | 7.753.104.109 |
| Cộng | 41.641.739.190 | 21.640.360.019 |
| | | |
| 8 . Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định | 28.650.452 | 140.909.090 |
| Xử lý số dư tài khoản | 3.085.045.681 | |
| Thu nhập khác | 405.557.868 | 299.531.523 |
| Cộng | 3.519.254.001 | 440.440.613 |
| | | |
| 9 . Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản nộp phạt và truy thu thuế | 151.605.783 | 3.945.577 |
| Xử lý số dư | 1.195.688.079 | |
| Chi phí khác | 172.778.456 | 2.464.341.349 |
| Cộng | 1.520.072.318 | 2.468.286.926 |

| 10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.090.015.711 | 26.947.851.312 |
| Cộng các khoản chi phí không hợp lệ | 7.334.743.771 | 4.307.052.032 |
| <i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i> | <i>149.671.062</i> | |
| <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i> | <i>5.665.000.391</i> | <i>1.838.765.106</i> |
| <i>Chi phí xử lý nợ không thu hồi được, hết số dư</i> | <i>1.368.466.535</i> | <i>2.264.341.349</i> |
| <i>Chi phí phạt hành chính (chi phí khác)</i> | <i>151.605.783</i> | <i>203.945.577</i> |
| Cộng khoản lỗ của Chi nhánh Hà Nội quyết toán riêng | 135.854.706 | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 29.560.614.188 | 31.254.903.344 |
| Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường (a) | 6.503.335.123 | 6.876.078.736 |
| Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế | 11.951.394.115 | 19.124.892.027 |
| Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế | 17.609.220.073 | 12.130.011.317 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i> | <i>3.973.688.152</i> | <i>5.632.176.317</i> |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i> | <i>13.635.531.921</i> | <i>6.497.835.000</i> |
| Thuế TNDN giảm do chênh lệch thuế suất (b) | 278.158.171 | 394.252.342 |
| Thuế TNDN được giảm trừ trong năm(c) | 1.392.484.282 | 714.761.851 |
| <i>Thuế TNDN được miễn theo giấy chứng nhận đầu tư</i> | | |
| <i>Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% theo giấy chứng nhận đầu tư</i> | <i>1.392.484.282</i> | <i>714.761.851</i> |
| Thuế TNDN các năm trước bị truy thu | 297.268.148 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.129.960.818 | 5.767.064.543 |

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm, giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 1 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ 2010 đến 2013, Công ty chịu thuế suất hiện hành và miễn thuế 02 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp tính cho thời gian còn lại từ năm 2015 theo hướng dẫn tại điều 13 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

Thu nhập từ đầu tư tài sản kể từ 2014, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

| 13 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 537.494.444.025 | 434.772.208.559 |
| Chi phí nhân công | 39.086.013.726 | 32.317.377.903 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 13.777.807.913 | 13.209.666.221 |
| Chi phí dự phòng | 14.454.783.685 | 4.967.325.085 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.261.261.790 | 1.311.251.114 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền | 62.407.848.541 | 36.385.778.861 |
| Cộng | 669.482.159.680 | 522.963.607.743 |

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 7.071.696.167 | 2.017.927.060 |
| Cộng | 7.071.696.167 | 2.017.927.060 |

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 521.622.382.073 | 312.063.930.976 |
| Cộng | 521.622.382.073 | 312.063.930.976 |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 672.890.908.668 | 428.510.988.526 |
| Cộng | 672.890.908.668 | 428.510.988.526 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Phụ lục số 04)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Tại ngày 31/12/2015 | Dưới 1 năm đồng | Từ 1 đến 5 năm đồng | Tổng cộng đồng |
|--|--------------------|------------------------|-------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác (không bao gồm BHXH, BHTN, BHYT) | 45.798.629.864 | | 45.798.629.864 |
| Chi phí phải trả | 988.454.315 | | 988.454.315 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 371.342.354.961 | 6.940.463.827 | 6.940.463.827 |
| Tại ngày 01/01/2015 | Dưới 1 năm đồng | Từ 1 đến 5 năm đồng | Tổng cộng đồng |
| Phải trả người bán và phải trả khác (không bao gồm BHXH, BHTN, BHYT) | 25.594.289.501 | - | 25.594.289.501 |
| Chi phí phải trả | 268.326.022 | | 268.326.022 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 238.796.140.827 | 8.732.550.643 | 247.528.691.470 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Phụ lục số 05).**4. Thông tin về các bên liên quan**

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Quyền biểu quyết |
|---|-------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Công ty con | 99,33% |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | Công ty con | 53,70% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP - Long An | Công ty con | 65% |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (đ) |
|---|-------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Công ty con | Đầu tư bổ sung vốn nâng tỷ lệ sở hữu | 21.423.010.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Công ty con | Nhập mua hàng hóa, vật tư | 65.041.068.300 |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | Công ty con | Trả cổ tức năm 2014 | 1.936.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | Công ty con | Tặng bổ sung vốn góp | 11.782.077.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP - Long An | Công ty con | Góp vốn thành lập Công ty | 10.100.000.000 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-) |
|--|-------------|---------------------|---|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Công ty con | Phải trả người bán | 23.814.025.517 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Công ty con | Phải thu khách hàng | 5.673.696.282 |

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm 2015:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (đ) |
|-----------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------|
| Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát | | Thù lao HĐQT & BKS | 504.000.000 |
| Lương Ban Tổng giám đốc | | Lương kỳ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | 2.843.165.585 |

5. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| Khoản mục | Mã số | Số báo cáo năm trước | Số phân loại | Mã số | Số sau phân loại |
|---------------------------------|-------|----------------------|-----------------|-------|------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 195.162.889.656 | 7.752.711.195 | 130 | 202.915.600.851 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 138 | 31.848.624.466 | 7.552.517.744 | 136 | 39.401.142.210 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | | 200.193.451 | 139 | 200.193.451 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 8.283.264.805 | (7.752.711.195) | 150 | 530.553.610 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 7.752.711.195 | (7.752.711.195) | 155 | - |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.911.461.918 | 210 | 1.911.461.918 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | 1.911.461.918 | 216 | 1.911.461.918 |
| Tài sản cố định | 220 | 65.736.190.888 | (286.253.796) | 220 | 65.449.937.092 |
| Tài sản dở dang dài hạn | | | 286.253.796 | 240 | 286.253.796 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 286.253.796 | | 242 | 286.253.796 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 2.682.921.335 | (1.911.461.918) | 260 | 771.459.417 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 1.911.461.918 | (1.911.461.918) | 268 | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 15.398.687.476 | 3.145.008.628 | 418 | 18.543.696.104 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 3.145.008.628 | (3.145.008.628) | | - |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | | | | |
|---------------|----|---------------|---------------|----|---------------|
| Thu nhập khác | 31 | 1.075.040.613 | (634.600.000) | 31 | 440.440.613 |
| Chi phí khác | 32 | 3.102.886.926 | (634.600.000) | 32 | 2.468.286.926 |

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình



Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| a> Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| a1> Ngân hạn | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | - | - |
| Trái phiếu SHBS | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Cổ phiếu Công ty CP Viwaseen 1.2 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - |
| b> Đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn | | | | |
| b1> Ngân hạn | 14.468.270.709 | 14.468.270.709 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn <1> | 14.468.270.709 | 14.468.270.709 | - | - |
| <1> Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng | | | | |
| c> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 106.932.187.354 | 106.932.187.354 | - | - |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung <1> | 37.466.720.354 | 37.466.720.354 | - | - |
| Công ty CP Bình Hiệp <2> | 59.365.467.000 | 59.365.467.000 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Hệ thống nước DNP - Long An <3> | 10.100.000.000 | 10.100.000.000 | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 3.294.600.000 | 3.294.600.000 | - | - |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường <4> | 3.294.600.000 | 3.294.600.000 | - | - |
| Việt Nam - CTCP (Viwaseen) | | | | |
| Công ty CP Bình Hiệp <2> | | | 5.356.290.000 | 5.356.290.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác

I> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết:

| Công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 4.469.750 | 99,33% | 1.875.622 | 98,72% |
| Công ty CP Bình Hiệp | 3.033.832 | 53,70% | 114.000 | 7,60% |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An | 1.010.000 | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen) | 323.000 | 0,56% | 323.000 | 0,56% |

<1> Trong năm, Công ty thực hiện góp bổ sung vốn vào Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung với giá trị 21.423.010.000 tương ứng 2.142.301 cp và nhận cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu được chia là 451.827 cp theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung. Toàn bộ số cổ phiếu này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Á.

<2> Trong năm 2015, Công ty thực hiện mua bổ sung cổ phiếu của Công ty CP Bình Hiệp để nâng tỷ lệ sở hữu. Tổng số lượng cổ phiếu đã mua trong kỳ là 660.400 cổ phiếu với giá trị là 44.163.100.000 đồng. Toàn bộ số cổ phiếu này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Á. Ngoài ra, trong 6 tháng cuối năm 2015, Công ty CP Bình Hiệp thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển là 1.879.365 cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, trong đó, Công ty CP Nhựa Đồng Nai mua là 380.067 với giá 31.000 đồng/cp. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty nhận cổ tức năm 2014 của Công ty CP Bình Hiệp với giá trị là 1.936.000.000 đồng được ghi giảm giá gốc đầu tư.

<3> Theo Nghị quyết 303/2015/NQ-DNP ngày 30/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, Công ty thực hiện góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An với tỷ lệ cam kết góp là 65% vốn điều lệ tương ứng 95.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thực hiện góp là 10.100.000.000 đồng. Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An thành lập tháng 12/2015 nên chưa lập báo cáo tài chính năm 2015.

<4> Toàn bộ số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTICP thuộc sở hữu của Công ty và Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Á làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thu thập được kết quả kinh doanh năm 2015 của Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTICP.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a> Vay ngắn hạn | | | | | | |
| 1> Vay ngắn hạn | 365.583.531.241 | 365.583.531.241 | 776.279.606.397 | 649.492.215.983 | 238.796.140.827 | 238.796.140.827 |
| Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM | 55.055.666.886 | 55.055.666.886 | 189.841.183.070 | 197.070.491.621 | 62.284.975.437 | 62.284.975.437 |
| Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa | 84.750.172.333 | 84.750.172.333 | 140.420.478.792 | 95.633.215.558 | 39.962.909.099 | 39.962.909.099 |
| Ngân hàng SINOPEC - Chi nhánh Tp.HCM | 44.383.681.698 | 44.383.681.698 | 47.400.260.664 | 12.260.077.296 | 9.243.498.330 | 9.243.498.330 |
| Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM | 37.450.758.371 | 37.450.758.371 | 139.064.747.949 | 139.207.193.818 | 37.593.204.240 | 37.593.204.240 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 33.996.154.028 | 33.996.154.028 | 58.645.311.565 | 54.596.809.286 | 29.947.651.749 | 29.947.651.749 |
| Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai | 14.091.797.933 | 14.091.797.933 | 47.392.663.210 | 53.291.046.070 | 19.990.180.793 | 19.990.180.793 |
| Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai | 11.691.373.686 | 11.691.373.686 | 52.491.967.629 | 60.651.889.650 | 19.851.295.707 | 19.851.295.707 |
| Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai | 19.793.771.090 | 19.793.771.090 | 20.264.679.984 | 470.908.894 | - | - |
| Ngân Hàng Phát Triển Tp.HCM (HDB) - CN Đồng Nai | - | - | 4.750.000.000 | 4.750.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai | 64.370.155.216 | 64.370.155.216 | 76.008.313.534 | 31.560.583.790 | 19.922.425.472 | 19.922.425.472 |
| 2> Vay dài hạn đến hạn trả | 1.036.611.996 | 1.036.611.996 | 1.036.611.996 | - | - | - |
| Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai | 101.919.996 | 101.919.996 | 101.919.996 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2 | 934.692.000 | 934.692.000 | 934.692.000 | - | - | - |
| 3> Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 4.722.211.724 | 4.722.211.724 | 4.722.211.724 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 556.842.264 | 556.842.264 | 556.842.264 | - | - | - |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaitlease | 2.007.975.900 | 2.007.975.900 | 2.007.975.900 | - | - | - |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam | 2.157.393.560 | 2.157.393.560 | 2.157.393.560 | - | - | - |
| Cộng | 371.342.354.961 | 371.342.354.961 | 782.058.430.117 | 649.492.215.983 | 238.796.140.827 | 238.796.140.827 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính (tiếp)

| | | | | | | | | | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| b> Vay dài hạn | | | | | | | | | |
| 1> Vay dài hạn | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2 | 3.524.896.671 | 3.524.896.671 | 4.854.150.000 | 1.329.253.329 | - | - | - | - | - |
| Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai | 3.125.710.000 | 3.125.710.000 | 4.344.550.000 | 1.218.840.000 | - | - | - | - | - |
| | 399.186.671 | 399.186.671 | 509.600.000 | 110.413.329 | - | - | - | - | - |
| 2> Nợ thuế tài chính | | | | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM | 3.415.567.156 | 3.415.567.156 | 9.205.951.932 | 14.522.935.419 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease | 293.933.584 | 293.933.584 | 231.246.641 | 231.246.641 | 5.175.900.528 | 5.175.900.528 | 5.175.900.528 | 5.175.900.528 | 5.175.900.528 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <1> | 836.655.272 | 836.655.272 | 2.284.978.300 | 2.284.978.300 | 8.233.350.363 | 8.233.350.363 | 8.233.350.363 | 8.233.350.363 | 8.233.350.363 |
| Cộng | 6.940.463.827 | 6.940.463.827 | 14.060.101.932 | 15.852.188.748 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 | 8.732.550.643 |

c> Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------|------------------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC | Trả lãi tiền thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.041.924.260 | 596.562.945 | 7.445.361.315 | 7.411.527.147 |
| Trên 5 năm | - | - | - | 668.124.106 |
| | | | | 6.743.403.041 |

<1> Số dư cuối năm đã giảm trừ khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng thuê tài chính 2015-00155 - XNN và 2015-00106 - XNN với tổng giá trị là 104.497 USD tương đương 2.355.362.380 đồng, tỷ giá 22.540 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Thông tin liên quan đến các khoản vay

| Hợp đồng vay theo từng ngân hàng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Hạn mức vay | Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|---|--------------------------|--|---|-----------------------------|--|---|
| 1> Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM | | | | | | |
| Hợp đồng tiền ịch ngày 03/09/2013 và Bản sửa đổi thứ tư thư đề nghị cung cấp tiền ịch ngày 23/07/2015 | 120 ngày từ ngày nhận nợ | Tuỳ từng thời kỳ / VND: 7.0% / USD: 4.3%; 3.5% | 3.000.000 USD / tiền gửi cầm cố tối thiểu 5,28 tỷ VNĐ, 3.500.000 USD / tiền gửi cầm cố tối thiểu 12 tỷ đồng | 55.055.666.886 | Bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu nhựa phục vụ SXKD | Hàng hoá hoặc hàng tồn kho với giá trị ròng trên sổ sách: 2.000.000USD và Khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách: 1.500.000USD |
| 2> Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa | | | | | | |
| Hợp đồng: 01/2015/HMTD-HM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 23/06/2015 | Tối đa không quá 6 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | 80.000.000.000 đồng | 84.750.172.333 | Bổ sung vốn lưu động | Nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thuê chấp số 01/NEN/2013/HĐTC; 2/NEN/2013/HĐTC; 03/NEN/2013/HĐTC. |
| 3> Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM | | | | | | |
| Standard Chartered; Bản sửa đổi thư cấp HMTD SBFL/042015-383 ngày 10/04/2015 | 120 ngày từ ngày nhận nợ | 6.5% / USD: 4.5% | 2.000.000 USD | 37.450.758.371 | Tài trợ vốn lưu động mua nguyên vật liệu, tài trợ thương mại | Hàng tồn kho, khoản phải thu |
| 4> Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | | | | |
| Hợp đồng 0142.15/48.05-HMTD ngày 10/06/2015 | 06 tháng từ ngày nhận nợ | VND: 7.2% / USD: 4.5% Có điều chỉnh | 35.000.000.000 đồng | 33.996.154.028 | Bổ sung VLĐ phục vụ SXKD, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại | Máy móc thiết bị tại nhà máy |
| 5> Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 2015.0076.HDDTD.611 ngày 02/04/2015 | 06 tháng từ ngày nhận nợ | Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ | 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương | 14.091.797.933 | Bổ sung vốn lưu động | Hàng tồn kho lâu chuyển gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh và hàng hóa thành phẩm các loại do bên vay tự quản lý, số dư tối thiểu 10 tỷ đồng và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng. |
| 6> Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai | | | | | | |
| Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0041/2015/HĐ TDHM ngày 16/03/2015 | 06 tháng từ ngày nhận nợ | VND: 8.8% / USD: 4.0% | 42.000.000.000 đồng | 11.691.373.686 | Bổ sung VLĐ phục vụ SXKD ống nhựa ngành điện nước, thi nhựa bao bì | Khoản phải thu luân chuyển, giá trị sổ sách: 52.500.000.000VNĐ; |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | | | | | | | |
|---|--|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------|---|--|
| <p>7> Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai</p> <p>Việt Á: HĐTD 200-19/15/VA/AB/HĐHMDN ngày 09/10/2015</p> | | 11 tháng từ ngày nhận nợ | VNĐ: 11% / USD: 5.0% | 200.000.000.000 đồng | 64.370.155.216 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD ngành nhựa | Cổ phiếu Công ty CP Bình Hiệp thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai; cổ phiếu Công ty CP Nhựa Đồng Nai các thành viên của công ty; Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Vtwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai và Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung; cổ phiếu Công ty Nhựa Đồng Nai Miền Trung |
| <p>8> Ngân hàng SINO PAC - Chi nhánh Tp.HCM (Tên cũ: Ngân hàng Far East National)</p> <p>Hợp đồng tín dụng số 451042 ngày 30/09/2015</p> | | 180 ngày | Lãi suất: USD 2.8% - 2.9% | Hạn mức: USD 2.000.000 / Tín chấp | 44.383.681.698 | Mục đích: bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu nhựa phục vụ SXKD | Tín chấp / đảm bảo các chi tiêu tài chính |
| <p>9> Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai</p> <p>Hợp đồng tín dụng số 690-07.2015/HĐKHM/TD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015</p> | | tối đa không quá 6 tháng | USD 3.1% / VNĐ 7.39% - 7.7% | 30 tỷ (trong đó: vay 20 tỷ) | 19.793.771.090 | Bổ sung vốn sản xuất và kinh doanh ống nước/ống điện và bao bì các loại | Khoản phải thu định giá: 74.750.756.419 đồng |

Vay dài hạn

| Hợp đồng vay theo từng ngân hàng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Hạn mức vay | Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm |
|---|-----------------|-------------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| <p>1> Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2</p> | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015 | tối đa 60 tháng | 9.7% / ưu đãi đến 18/08/2016; | 3.028.550.000 | 2.826.650.000 | Mua ô tô mới 100% | xe ô tô hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng tín dụng số 20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015 | 48 tháng | 9.7% / ưu đãi đến 17/09/2016; | 1.316.000.000 | 1.233.752.000 | Mua ô tô, xe tải mới 100% | xe ô tô hình thành từ vốn vay |
| <p>2> Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai</p> | | | | | | |
| Hợp đồng cho vay số 690.07.2015/HĐKHM/TD/TPBANK - DNI ngày 12/08/2015 | tối đa 60 tháng | 7.7% | 509.600.000 | 501.106.667 | Mua ô tô mới 100% | xe ô tô hình thành từ vốn vay |

11.5/2.5.2.2.1.0.11

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính

| Hợp đồng thuế TC theo từng công ty cho thuế tài chính | Thời hạn thuế | Lãi suất | Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 | Số dư nợ đến hạn trả tại 31/12/2015 | Mục đích thuế | Tài sản thuế tài chính |
|--|---------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--|
| I> Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM | | | | | | |
| Hợp đồng số: 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014 | 36 tháng | Điều chỉnh 6 tháng/lần | 556.039.396 | 370.692.936 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Bộ máy hút nguyên liệu |
| Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014 | 36 tháng | Điều chỉnh 6 tháng/lần | 294.736.452 | 186.149.328 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Bộ máy hàn ống |
| 2> Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaitase | | | | | | |
| Hợp đồng số: A131100402 ngày 01/11/2013 | 42 tháng | 5,25%/năm | 2.844.631.172 | 2.007.975.900 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Máy thổi màng phim 2 đầu; Máy thổi màng phim; Máy làm túi dệt cuộn 2 line, 8 lần |
| 3> Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam | | | | | | |
| Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013 | 48 tháng | 4,87%/năm | 641.254.886 | 357.394.240 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125; Máy in nhiệt dùng YY-J-2 |
| Hợp đồng số 2014-00204-001 ngày 11/12/2014 | 48 tháng | 4,732%/năm | 1.746.268.468 | 536.925.340 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Máy cắt nhiệt tự động 2 lần model HM-800VVE; Máy cắt nhiệt tự động 2 lần model HM-1000DT |
| Hợp đồng số 2015-00033-000 ngày 23/04/2015 | 48 tháng | 4,66%/năm | 3.638.901.328 | 1.061.769.240 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Máy thổi màng nhựa model GBC-600 |
| Hợp đồng số 2015-00106-000 ngày 09/06/2015 | 48 tháng | 4,72%/năm | 771.309.559 | 201.304.740 | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Máy đùn ống PPR/PEHD uniEx 60, mới 100%, NSX 2015, XXú Đúc; Máy kéo ống HDPE 160VSI, mới 100%, NSX 2015, XXú Trung Quốc; Máy cắt ống model WQQG160G, mới 100%, NSX 2015, XXú Trung Quốc; Máy cuộn ống đơn JQ1S11A, mới 100%, NSX 2015, XXú Trung Quốc; Máy cuộn ống đôi JQ2S63DG, mới 100%, NSX 2015, XXú Trung Quốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------------|---------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 34.276.370.000 | 26.720.892.735 | (427.842.000) | 12.177.029.377 | 2.558.874.535 | 9.529.175.262 | 84.834.499.909 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 3.221.658.099 | 586.134.093 | - | 3.807.792.192 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 21.180.786.769 | 21.180.786.769 |
| Giảm do kết chuyển nguồn | - | (203.553.000) | 427.500.000 | - | - | 223.947.000 | 223.947.000 |
| Giảm do phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (4.980.060.378) | (4.980.060.378) |
| Thường vượt kế hoạch + thù lao HĐQT | - | - | - | - | - | (1.258.402.279) | (1.258.402.279) |
| Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC | - | - | - | 3.145.008.628 | (3.145.008.628) | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 34.276.370.000 | 26.517.339.735 | (342.000) | 18.543.696.104 | - | 24.471.499.374 | 103.808.563.213 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 6.491.444.188 | - | - | 6.491.444.188 |
| Lãi trong năm kỳ | - | - | - | - | - | 16.960.054.893 | 16.960.054.893 |
| Tăng vốn trong kỳ | 100.795.040.000 | 16.905.000.000 | - | - | - | - | 117.700.040.000 |
| Hoàn nhập có tức 2012 treo phải trả nhưng không chỉ trả mà trả bằng cổ phiếu. | - | - | - | - | - | 1.378.560.800 | 1.378.560.800 |
| Hoàn nhập thù lao HĐQT 2012 & 2013 không chi trả | - | - | - | - | - | 998.288.440 | 998.288.440 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (8.550.132.169) | (8.550.132.169) |
| Giảm do thương cõ phiếu tăng vốn | - | (26.517.339.735) | - | - | - | (216.870.265) | (26.734.210.000) |
| Trả có tức 2012 & 2013 bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | (6.855.250.000) | (6.855.250.000) |
| Trả có tức 2014 bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | (10.855.580.000) | (10.855.580.000) |
| Số dư cuối kỳ | 135.071.410.000 | 16.905.000.000 | (342.000) | 25.035.140.292 | - | 17.330.571.073 | 194.341.779.365 |

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 276/2015/NQ - DNP ngày 19/10/2015 của HĐQT Công ty:

Trích quỹ đầu tư phát triển 6.491.444.188 đồng
Trích quỹ thưởng ban điều hành 2.058.687.981 đồng
Cộng 8.550.132.169 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 04: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

| Chi tiêu | Giá trị ghi số | | | | Đơn vị tính: đ | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tại 31/12/2015 | | Tại 01/01/2015 | | Giá trị hợp lý | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Tại 31/12/2015 | Tại 01/01/2015 |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 103.274.039.329 | | 7.084.793.638 | | 103.274.039.329 | 7.084.793.638 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 20.468.270.709 | | 9.370.000.000 | | 20.468.270.709 | 9.370.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 197.800.456.523 | (21.570.225.394) | 204.917.971.288 | (7.115.441.709) | 176.230.231.129 | 197.802.529.579 |
| Tổng cộng | 321.542.766.561 | (21.570.225.394) | 221.372.764.926 | (7.115.441.709) | 299.972.541.167 | 214.257.323.217 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác (không bao gồm BEXH, BHYT, BHYT) | 45.798.629.864 | | 25.594.289.501 | | 45.798.629.864 | 25.594.289.501 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 371.342.354.961 | | 238.796.140.827 | | 371.342.354.961 | 238.796.140.827 |
| Chi phí phải trả | 988.454.315 | | 268.326.022 | | 988.454.315 | 268.326.022 |
| Vay và nợ dài hạn | 6.940.463.827 | | 8.732.550.643 | | 6.940.463.827 | 8.732.550.643 |
| Tổng cộng | 425.069.902.967 | - | 273.391.306.993 | - | 425.069.902.967 | 273.391.306.993 |

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2015 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng công cụ tài chính hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số và ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 05: Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

| Chỉ tiêu | Năm nay | | | | Năm trước | | | |
|---|----------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------|-----------------------------|
| | Ông và phụ kiện ngành nước | Bao bì, túi nilong nhựa | Khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | Ông và phụ kiện ngành nước | Bao bì, túi nilong nhựa | Khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 425.430.517.423 | 329.251.977.288 | 108.154.498.706 | 862.836.993.417 | 296.270.400.290 | 222.412.852.427 | 77.978.637.369 | 596.661.890.086 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ | 7.780.921.304 | 5.132.097.030 | 3.694.151.421 | 16.607.169.756 | 8.566.965.854 | 5.650.551.946 | 4.010.069.123 | 18.227.586.924 |
| 4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 47.493.286.715 | 42.473.505.070 | 14.769.770.441 | 104.736.562.226 | 31.954.730.332 | 32.450.035.169 | 12.620.685.152 | 77.025.450.854 |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 6.058.524.560 | 8.523.297.694 | 8.470.197.657 | 23.052.019.911 | 1.353.686.800 | 4.478.053.695 | 5.341.750.749 | 11.173.491.244 |
| 6. Tài sản bộ phận | 168.956.098.508 | 62.718.020.478 | 48.390.901.834 | 280.065.020.820 | 158.604.352.991 | 58.513.452.113 | 38.709.447.756 | 255.827.252.860 |
| 7. Tài sản không phân bổ | | | | 355.902.402.548 | | | | 144.369.271.619 |
| Tổng tài sản | | | | 635.967.423.368 | | | | 400.196.524.479 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 351.434.025.080 | 87.858.506.270 | 6.093.099.645 | 439.292.531.350 | 237.110.369.013 | 59.277.592.253 | | 296.387.961.266 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | | | | 2.333.112.653 | | | | - |
| Tổng nợ phải trả | | | | 441.625.644.003 | | | | 296.387.961.266 |

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--|-----------------|----------------|------|------------------------|--------|------|
| | Đồng Nai | Hà Nội | Khác | Đồng Nai | Hà Nội | Khác |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 850.960.021.932 | 11.876.971.485 | | 596.661.890.086 | | |
| 2. Tài sản bộ phận | 630.001.878.429 | 5.965.544.939 | | 400.196.524.479 | | |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định | 22.257.747.184 | 794.272.727 | | 11.173.491.244 | | |
| Tổng cộng toàn doanh nghiệp | | | | 596.661.890.086 | | |
| Tổng cộng toàn doanh nghiệp | | | | | | |